BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2021/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý, bảo trì công trình hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý và bảo trì công trình hàng không dân dụng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới quản lý, bảo trì công trình hàng không trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công trình hàng không là công trình phục vụ cho hoạt động hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, bao gồm:

a) Công trình kết cấu hạ tầng cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

b) Công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không, sân bay;

c) Công trình cơ sở hạ tầng của các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không, sân bay.

2. Công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (sau đây gọi là Nghị định số 44/2018/NĐ-CP).

3. Bảo trì công trình hàng không là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình hàng không theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình hàng không có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình hàng không; bổ sung,

thay thế hạng mục, thiết bị để việc khai thác sử dụng công trình hàng không đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình hàng không.

4. Quy trình bảo trì công trình hàng không là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình hàng không.

5. Kiểm tra công trình hàng không là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dùng để đánh giá hiện trạng công trình hàng không nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình để có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Quan trắc công trình hàng không là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian.

7. Kiểm định chất lượng công trình hàng không là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của một bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hoặc công trình hàng không thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

8. Bảo dưỡng công trình hàng không là hoạt động (theo dõi, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình) được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình hàng không ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

9. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình hàng không (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, bảo đảm yêu cầu về an toàn và công năng sử dụng. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.

10. Thời hạn sử dụng thực tế của công trình (tuổi thọ thực tế) là khoảng thời gian công trình được sử dụng thực tế kể từ khi đưa vào khai thác, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và công năng sử dụng.

11. Người quản lý sử dụng công trình hàng không là chủ sở hữu công trình trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền quản lý, sử dụng và khai thác trong trường hợp chủ sở hữu không trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác hoặc là người quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật có liên quan.

12. Người được giao quản lý, sử dụng, khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Yêu cầu đối với công tác quản lý, bảo trì công trình hàng không

1. Công trình hàng không sau khi đưa vào khai thác sử dụng phải được quản lý, khai thác và bảo trì theo quy định. Thời gian thực hiện quản lý và bảo trì được tính từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Bảo trì công trình hàng không phải thực hiện theo kế hoạch bảo trì hàng năm và quy trình bảo trì được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện bảo trì theo quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Việc bảo trì công trình hàng không phải được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý, bảo trì công trình hàng không và quy trình bảo trì công trình tương ứng đối với loại công trình đó được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc quản lý, khai thác, bảo trì công trình hàng không phải đảm bảo duy trì tuổi thọ công trình, đảm bảo an toàn khai thác, an ninh, an toàn hàng không; an toàn cho người và tài sản, an toàn công trình, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Điều 4. Chi phí bảo trì công trình hàng không

1. Chi phí bảo trì công trình hàng không được thực hiện theo Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP); Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi

phí bảo trì công trình xây dựng. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì công trình hàng không thực hiện theo các quy định của pháp luật tương ứng nguồn vốn đảm bảo cho công tác bảo trì công trình hàng không.

2. Dự toán chi phí bảo trì công trình hàng không được lập theo quy định của pháp luật phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu công việc bảo trì phải thực hiện, kế hoạch thực hiện bảo trì của công trình hàng không, điều kiện thi công và biện pháp thi công bảo trì. Đối với các công việc bảo trì công trình hàng không chưa có trong hệ thống định mức xây dựng được công bố hoặc đã có trong hệ thống định mức xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu công việc được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

3. Nội dung các khoản mục chi phí liên quan đến thực hiện bảo trì đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý bao gồm:

a) Chi phí kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất công trình hàng không;

b) Chi phí bảo dưỡng công trình hàng không;

c) Chi phí sửa chữa định kỳ, đột xuất công trình hàng không;

d) Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không;

đ) Chi phí quan trắc công trình hàng không;

e) Chi phí đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác sử dụng;

g) Chi phí thực hiện các công việc bảo trì công trình hàng không: lập, thẩm tra hoặc điều chỉnh quy trình bảo trì và định mức phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không; lập kế hoạch bảo trì công trình hàng không; khảo sát, lập, thẩm tra dự án, dự toán sửa chữa và bảo trì công trình hàng không và các chi phí cần thiết khác phục vụ công tác bảo trì công trình hàng không theo quy định.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Điều 5. Trình tự thực hiện bảo trì công trình hàng không

Trình tự thực hiện bảo trì công trình hàng không theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Quy trình bảo trì công trình hàng không

1. Trách nhiệm lập quy trình bảo trì công trình hàng không

a) Đối với các công trình hàng không đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, trách nhiệm lập quy trình bảo trì tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Đối với các công trình hàng không đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức lập quy trình bảo trì công trình hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý: người được giao quản lý, sử dụng khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý tổ chức lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh quy trình bảo trì. Trường hợp cần thiết có thể tổ chức kiểm định chất lượng công trình hàng không làm cơ sở để lập quy trình bảo trì công trình hàng không. Trong quy trình bảo trì phải xác định rõ thời gian sử dụng còn lại của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình;

d) Trường hợp có tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình tương tự phù hợp, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đó cho công trình mà không cần lập quy trình riêng.

2. Phê duyệt quy trình bảo trì công trình hàng không

a) Đối với các công trình hàng không đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp do Bộ Giao thông vận tải là chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình cấp I, cấp đặc biệt theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; các công trình còn lại phân cấp cho Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt quy trình bảo trì;

b) Đối với các công trình hàng không đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, chủ đầu tư tổ chức

phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì hoặc đã có quy trình bảo trì nhưng cần thiết phải điều chỉnh, cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phê duyệt quy trình bảo trì;

d) Đối với công trình hàng không không thuộc trường hợp quy định tại khoản c Điều này đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì hoặc đã có quy trình bảo trì nhưng cần thiết phải điều chỉnh, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức phê duyệt quy trình bảo trì;

đ) Tổ chức có trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì có thể thuê tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình trước khi phê duyệt. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 7. Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng không

1. Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng không.

a) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình;

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

d) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo);

đ) Các kết quả quan trắc, kiểm định chất lượng công trình, thử nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu khác có liên quan;

e) Hồ sơ quản lý chất lượng của thiết bị lắp đặt vào công trình;

g) Quy trình vận hành, khai thác công trình (nếu có); quy trình bảo trì công trình;

h) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

i) Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng của chủ đầu tư. Phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có);

k) Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có);

l) Biên bản bàn giao công trình.

2. Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng không do Nhà nước đầu tư quản lý

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1, 2 Điều này;

b) Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao các tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình hàng không cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác bảo trì và bổ sung hồ sơ, tài liệu kịp thời những thay đổi của công trình hàng không.

Điều 8. Theo dõi, cập nhật tình trạng hư hỏng, xuống cấp công trình hàng không

Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình trong quá trình khai thác công trình hàng không:

1. Kiểm tra công trình hàng không thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc sửa chữa, bảo dưỡng và các công việc khác; đánh giá an toàn công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

2. Lập sổ theo dõi thường xuyên và cập nhật tình trạng chất lượng, tình hình hư hỏng các công trình hàng không thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch bảo trì, báo cáo cấp có thẩm quyền và tổ chức sửa chữa, khắc phục hư hỏng để

đảm bảo công trình hàng không được khai thác an toàn, đảm bảo giao thông hàng không thông suốt.

Điều 9. Nội dung bảo trì công trình hàng không

Nội dung bảo trì công trình hàng không bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau:

1. Kiểm tra công trình hàng không

a) Việc kiểm tra công trình hàng không có thể bằng trực quan, bằng các số liệu quan trắc thường xuyên (nếu có) hoặc bằng thiết bị kiểm tra chuyên dụng;

b) Kiểm tra công trình hàng không bao gồm kiểm tra theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Bảo dưỡng công trình hàng không bao gồm các công việc được thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng công trình hàng không và quy trình bảo trì.

3. Sửa chữa công trình hàng không

a) Sửa chữa định kỳ: bao gồm hoạt động sửa chữa, khắc phục hư hỏng của công trình hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm khôi phục, cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình và đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình, hạng mục công trình;

b) Sửa chữa đột xuất công trình hàng không: bao gồm hoạt động sửa chữa, khắc phục hư hỏng của công trình hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình do chịu tác động đột xuất của bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy, sự cố tàu bay và phương tiện hoạt động trên khu bay và những tác động đột xuất khác hoặc khi công trình, công trình bộ phận có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình.

4. Kiểm định chất lượng công trình hàng không phục vụ công tác bảo trì được thực hiện theo khoản 5 Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Quan trắc công trình hàng không theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

6. Đánh giá an toàn công trình hàng không theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

7. Các công việc khác.

Điều 10. Nội dung quản lý công trình hàng không

1. Kiểm tra tình trạng kỹ thuật định kỳ, đột xuất sau thiên tai hoặc các tác động bất thường khác nhằm phát hiện kịp thời những hư hỏng và các vi phạm về bảo vệ an toàn công trình, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Theo dõi lưu lượng người, phương tiện vận tải và tổng hợp phân tích số liệu dưới dạng báo cáo; bảng biểu đồ họa.

3. Lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm của công trình hàng không, các vật chướng ngại và theo dõi kết quả xử lý.

4. Tổ chức phòng chống thiên tai và xử lý các sự cố bất thường liên quan đến công trình.

5. Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình hàng không.

6. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 11. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức trong quản lý và bảo trì công trình hàng không

1. Đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình hàng không: áp dụng theo các tiêu chuẩn; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Đối với công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất công trình hàng không: áp dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng không

1. Nội dung kế hoạch bảo trì công trình hàng không bao gồm các thông tin cơ bản sau: tên công trình hàng không, danh mục, hạng mục công trình, công việc

thực hiện; đơn vị; khối lượng chủ yếu; kinh phí dự kiến thực hiện; quy mô và giải pháp kỹ thuật sửa chữa, bảo trì; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện; mức độ ưu tiên. Nội dung kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo mẫu tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các công việc được ưu tiên thực hiện trong kế hoạch bảo trì công trình hàng không gồm:

a) Công việc ưu tiên gồm: bảo dưỡng; khối lượng của dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau; xử lý, khắc phục sự cố công trình; sửa chữa, bổ sung các công trình đảm bảo an toàn hàng không; sửa chữa định kỳ công trình hàng không đã khai thác quá thời hạn thiết kế để khôi phục các chỉ tiêu kỹ thuật (mức độ rạn nứt, chỉ số nhám) theo tiêu chuẩn thiết kế; xây dựng tiêu chuẩn và định mức về quản lý, bảo trì; xác định chỉ số phân cấp mặt đường, chỉ số trạng thái mặt đường, hệ số ma sát mặt đường bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng và các công việc cần thiết khác được xác định trong kế hoạch bảo trì;

b) Khi xây dựng kế hoạch bảo trì phải lựa chọn công việc ưu tiên để bố trí vốn thực hiện.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không lập kế hoạch bảo trì công trình hàng không hàng năm trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình.

4. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì đối với công trình kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

a) Hàng năm, căn cứ tình trạng kỹ thuật của công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, các thông tin và dữ liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức và quy định về ưu tiên tại khoản 2 Điều này, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý lập nhu cầu quản lý, bảo trì và công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư năm sau, gửi Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải trước ngày 30 tháng 5.

Cục Hàng không Việt Nam tổng hợp nhu cầu quản lý, bảo trì và công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

b) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, Bộ Giao thông vận tải chấp thuận nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau; chấp thuận công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch bảo trì năm sau.

c) Căn cứ vào công việc, danh mục được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận tại điểm b khoản này, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, duyệt dự toán kinh phí và các công việc cần thiết khác trước ngày 31 tháng 10.

d) Căn cứ nội dung duyệt tại điểm c khoản này và các công việc quản lý, bảo trì cần thiết bổ sung nhưng nằm ngoài danh mục quy định tại điểm b khoản này, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý tổng hợp, trình Bộ Giao thông vận tải kế hoạch bảo trì năm sau trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

đ) Điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung công trình sửa chữa ngoài kế hoạch bảo trì đã được phê duyệt, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương điều chỉnh, bổ sung công việc, danh mục quản lý, bảo trì vào kế hoạch bảo trì để tổ chức thực hiện.

e) Nhu cầu quản lý, bảo trì thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan tại Thông tư này.

Điều 13. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không

1. Trên cơ sở kế hoạch bảo trì công trình hàng không hàng năm được phê duyệt, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng bảo trì công trình hàng không.

2. Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý

a) Trên cơ sở kế hoạch bảo trì hàng năm được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ hoặc người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình tổ chức triển khai thực hiện theo quy định;

b) Đối với công tác khắc phục sự cố, sửa chữa đột xuất công trình hàng không do Nhà nước đầu tư quản lý, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật, phải báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không Việt Nam kết quả thực hiện ngay sau khi hoàn thành.

Điều 14. Quan trắc công trình hàng không

1. Công trình, bộ phận công trình hàng không bắt buộc quan trắc trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 33 06/2021/NĐ-CP, bao gồm:

a) Công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, khu kỹ thuật máy bay (hangar), kho hàng hóa, các công trình kết cấu nhịp lớn dạng khung khác và công trình bảo đảm hoạt động bay;

b) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;

c) Công trình, bộ phận công trình hàng không có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ, mất an toàn trong quá trình khai thác sử dụng công trình.

d) Theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình.

2. Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình hàng không bao gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng nghiêng, lún, nứt, chuyển vị, võng,...); thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ quan trắc và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình hàng không trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; trong đó quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác trình chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phê duyệt.

b) Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì về kết quả quan trắc. Các số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng.

Trường hợp số liệu quan trắc quy định tại khoản 2 Điều này vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì phải tổ chức đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý có trách nhiệm kiểm tra, đề xuất quan trắc công trình, bộ phận công trình hàng không được giao quản lý, sử dụng, khai thác trong quá trình khai thác, sử dụng để đưa vào kế hoạch bảo trì công trình hàng không hàng năm.

Điều 15. Quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình hàng không

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình hàng không chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý chất lượng công tác bảo trì đối với công trình hàng không đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Việc phân định trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết thực hiện hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư và doanh nghiệp dự án đối với công tác quản lý chất lượng bảo trì thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định tại hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư tổ chức kiểm tra doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện công tác bảo trì để đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm chất lượng, vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình đã được duyệt thì xử lý theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định trong hợp đồng dự án.

3. Thời hạn bảo hành công tác sửa chữa công trình hàng không theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Trường hợp công trình hàng không có yêu cầu về quan trắc hoặc phải kiểm định chất lượng thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Đánh giá an toàn công trình hàng không

1. Trong quá trình khai thác, sử dụng, các công trình hàng không cấp đặc biệt và cấp I sau đây phải được tổ chức đánh giá định kỳ về an toàn công trình:

a) Nhà ga hành khách;

b) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay: xác định chỉ số phân cấp mặt đường, chỉ số trạng thái mặt đường, hệ số ma sát mặt đường và các công việc khác theo quy trình bảo trì.

c) Đài kiểm soát không lưu; trung tâm kiểm soát đường dài.

2. Trình tự thực hiện, nội dung đánh giá an toàn công trình hàng không thực hiện theo quy định tại Điều 36, 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình hàng không thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, người được giao quản lý, sử dụng và khai thác có trách nhiệm tổ chức đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng; báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả đánh giá an toàn công trình.

Điều 17. Quy định về xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình xác định thời hạn sử dụng của công trình theo hồ sơ thiết kế xây dựng công trình và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình.

Trường hợp hồ sơ thiết kế của công trình bị mất hoặc không quy định tuổi thọ thì người có trách nhiệm bảo trì công trình tổ chức thực hiện việc xác định tuổi thọ

thiết kế của công trình theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với công trình hoặc căn cứ theo tuổi thọ đã được xác định của công trình tương tự cùng loại và cấp.

2. Việc xử lý công trình hàng không hết thời hạn sử dụng theo thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý: người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét và cho ý kiến trong trường hợp kéo dài thời hạn sử dụng công trình.

Điều 18. Xử lý đối với công trình hàng không có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không có trách nhiệm: thường xuyên theo dõi, kiểm tra công trình hàng không để kịp thời phát hiện công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình hư hỏng, xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng.

2. Khi phát hiện hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không tạm dừng khai thác, sử dụng công trình và có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xử lý kịp thời, gây thiệt hại về người và tài sản thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý: người được giao quản lý, sử dụng và khai thác có trách nhiệm báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, xử lý khi phát hiện hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng.

Điều 19. Báo cáo việc thực hiện quản lý, bảo trì công trình hàng không

1. Người quản lý, sử dụng công trình hàng không là chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu ủy quyền quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không báo cáo Cục Hàng không Việt Nam tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì

công trình hàng không định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc đột xuất khi Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không;

b) Nội dung báo cáo: các nội dung liên quan đến tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo mẫu tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: định kỳ 06 tháng, hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo định kỳ hàng năm; báo cáo 06 tháng cuối năm được thay thế bằng báo cáo năm.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng; từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ hàng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo mẫu tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư.

2. Cục Hàng không Việt Nam tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không về Bộ Giao thông vận tải định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi Bộ Giao thông vận tải yêu cầu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không;

b) Nội dung báo cáo: các nội dung liên quan đến tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo mẫu tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: định kỳ 06 tháng, hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo định kỳ 06 tháng; trước ngày 20 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo định kỳ hàng năm; báo cáo 06 tháng cuối năm được thay thế bằng báo cáo năm.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ 06 tháng; từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo định kỳ hàng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo mẫu tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư.

3. Đối với công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý: người được giao quản lý, sử dụng, khai thác công trình báo cáo Cục Hàng không Việt Nam tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất khi Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời báo cáo Bộ Giao thông vận tải tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất khi Bộ Giao thông vận tải yêu cầu.

Cục Hàng không Việt Nam tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không về Bộ Giao thông vận tải định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi Bộ Giao thông vận tải yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Trách nhiệm quản lý và bảo trì công trình hàng không

1. Trách nhiệm Bộ Giao thông vận tải

Bộ Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không theo quy định.

2. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

a) Kiểm tra, hướng dẫn người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình thực hiện công tác bảo trì công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý bảo đảm theo kế hoạch bảo trì được giao, bảo đảm an toàn khai thác và hoạt động vận tải hàng không thông suốt; đảm bảo theo quy định của quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kế hoạch bảo trì được giao;

b) Kiểm tra, giám sát, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý và bảo trì công trình hàng không;

c) Thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không liên quan đến quản lý, bảo trì công trình hàng không theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình hàng không được giao quản lý, bảo đảm an toàn khai thác và hoạt động vận tải hàng không thông suốt theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì được giao theo quy định;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình hàng không;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình hàng không;

e) Báo cáo kê khai, thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

4. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình hàng không tự đầu tư, quản lý có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì công trình do mình quản lý, bảo đảm an toàn khai thác và hoạt động vận tải hàng không thông suốt theo quy định;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình hàng không;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hoặc xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

5. Đối với công trình hàng không đầu tư theo hình thức đối tác công tư, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm bảo trì công trình trong thời gian khai thác, sử dụng theo hợp đồng dự án. Hết thời hạn vận hành, khai thác theo dự án hoặc khi doanh nghiệp dự án bị yêu cầu dừng khai thác công trình khi chưa hết thời hạn vận hành, khai thác, người được giao tiếp nhận quản lý, sử dụng và khai thác công trình hàng không từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tiếp tục bảo trì công trình.

6. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng hàng không chịu trách nhiệm quản lý kết cấu hạ tầng hàng không và bảo trì công trình hàng không theo hợp đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

Chủ sở hữu khi cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc giao quản lý, sử dụng công trình hàng không phải có nội dung thỏa thuận về trách nhiệm bảo trì công trình hàng không trong hợp đồng cho thuê, giao quản lý, khai thác, sử dụng.

7. Chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình có trách nhiệm bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện bảo trì công trình hàng không.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 và thay thế Thông tư số 48/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng không.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG

Căn cứ Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

Căn cứ Quyết định số ngày... tháng... năm... của..... về việc.....[1];

Hôm nay, ngày... tháng... năm...., tại....., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện bên giao:

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

2. Đại diện bên nhận:

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	**Danh mục tài sản** (Chi tiết theo từng loại tài sản)	**Đơn vị tính**	**Số lượng/ khối lượng**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Diện tích đất (m^2)** [2]	**Diện tích sàn sử dụng (m^2)** [3]	**Nguyên giá (nghìn đồng)** [4]	**Giá trị còn lại (nghìn đồng)**	**Tình trạng tài sản** [5]	**Ghi chú**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng									

TT	**Danh mục tài sản** (Chi tiết theo từng loại tài sản)	**Đơn vị tính**	**Số lượng/ khối lượng**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Diện tích đất (m^2)** [2]	**Diện tích sàn sử dụng (m^2)** [3]	**Nguyên giá (nghìn đồng)** [4]	**Giá trị còn lại (nghìn đồng)**	**Tình trạng tài sản** [5]	**Ghi chú**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I	**Kết cấu hạ tầng sân bay**									
1	Đường băng									
1.1										
1.2										
	.....									
2	Hàng rào									
2.1										
2.2										
	....									
II	**Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay**									
1	Tài sản A									
	Tài sản B									
	Tổng cộng:									

2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao:.....

b) Trách nhiệm của Bên nhận:.....

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận:.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

[1] Ghi rõ số, ngày tháng, trích yếu quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản/thu hồi tài sản/điều chuyển tài sản/sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư).

[2] Diện tích đất kê khai tại cột số 6 được áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

[3] Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 7 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.

[4] Nguyên giá, giá trị còn lại tại cột 8, cột 9 xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

[5] Tình trạng tài sản tại cột 10 ghi: đang sử dụng, hỏng.

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG NĂM...

(Ban hành kèm theo Văn bản/Quyết định số... ngày ... của...)

TT	Tên công trình, hạng mục công trình/hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng/ công việc chủ yếu	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	TỔNG SỐ							
A	**Bảo dưỡng**							
B	**Sửa chữa định kỳ**							
I	*Công trình chuyển tiếp*							
II	*Công trình mới*							
C	**Sửa chữa đột xuất**							
D	**Công tác khác**							
	CHI TIẾT							
A	**Bảo dưỡng**							
	Tên công trình, hạng mục công trình							
B	**Sửa chữa định kỳ**							
I	*Công trình chuyển tiếp*							
	Tên công trình, hạng mục công trình							
II	*Công trình mới*							
	Tên công trình, hạng mục công trình							
C	**Sửa chữa đột xuất**							
D	**Công tác khác**							
1	Kiểm định chất lượng							

TT	Tên công trình, hạng mục công trình/hạng mục công việc thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng/ công việc chủ yếu	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2	Quan trắc							
3	Dự phòng							
	.....							

1. Cột (8): phân loại mức độ ưu tiên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này và chỉ áp dụng đối với nhu cầu quản lý, bảo trì công trình hàng không cho năm sau.

2. Cột (5) kinh phí thực hiện được xác định như sau:

a) Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình và quy định lập, quản lý chi phí bảo trì của cơ quan thẩm quyền.

b) Kinh phí sửa chữa định kỳ: căn cứ khối lượng cần thực hiện dự kiến, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền; kinh phí đã bố trí lũy kế đến năm xây dựng kế hoạch đối với công trình chuyển tiếp; hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự để xác định.

c) Kinh phí sửa chữa đột xuất: căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Kinh phí công tác khác: căn cứ khối lượng cần thực hiện phù hợp quy định hiện hành về nguồn vốn bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan thẩm quyền để xác định.

Phụ lục 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG 06 THÁNG NĂM..../NĂM...

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

TT	Tên hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện/ Thời gian hoàn thành	Những điều chỉnh so với kế hoạch	Đánh giá kết quả thực hiện và mức độ hoàn thành (%)	Những đề xuất, kiến nghị (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
A	**Bảo dưỡng**								
1	....								
B	**Sửa chữa định kỳ**								
1	....								
C	**Sửa chữa đột xuất**								
1	....								
D	**Công tác khác**								
1	Kiểm định chất lượng								

TT	Tên hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Thời gian thực hiện/ Thời gian hoàn thành	Những điều chỉnh so với kế hoạch	Đánh giá kết quả thực hiện và mức độ hoàn thành (%)	Những đề xuất, kiến nghị (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2	Quan trắc								
3	Dự phòng								
	.....								
	Tổng cộng								

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, đơn vị)
Họ và tên

Phụ lục 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG 06 THÁNG NĂM..../NĂM...

(Ban hành kèm theo Văn bản số... ngày... của Cục Hàng không Việt Nam)

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

TT	Tên đơn vị	Số Quyết định phê duyệt Kế hoạch bảo trì hoặc Văn bản báo cáo Kế hoạch bảo trì năm...	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng)	Bảo dưỡng	Sửa chữa định kỳ	Sửa chữa đột xuất	Công tác khác	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Mức độ hoàn thành (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*